

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
3. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	11 - 12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	13 - 60

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKND”) số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 13 ngày 09 tháng 06 năm 2026.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất các loại dây bện và lưới: Chi tiết: Sản xuất dây PP, dây PE, dây thừng bện dùng trong nông ngư nghiệp;

Sản xuất sản phẩm từ plastic: Chi tiết: Sản xuất các phụ kiện, trang cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp;

Sản xuất điện;

Truyền tải và phân phối điện, Chi tiết: bán điện cho người sử dụng;

Bán buôn tổng hợp, Chi tiết: Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực ngư nghiệp và nông nghiệp;

Lập trình máy vi tính, chi tiết: sản xuất và phát triển phần mềm máy tính;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các các loại dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Tên tiếng anh: Siam Brothers Vietnam Joint Stock Company

Tên viết tắt: Siam Brothers Vietnam JSC.

Mã chứng khoán: SBV (Niêm yết và giao dịch tại HOSE (Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh)).

Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà Văn phòng VRG, 177 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Hội đồng Quản trị		Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Itthapat Sawaytanon	Chủ tịch	13/05/2026	
Ông Veerapong Sawaytanon	Thành viên	22/04/2025	
	Chủ tịch		13/05/2026
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên	22/04/2025	
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên	22/04/2025	
Ông Phạm Nghĩa Dũng	Thành viên	22/04/2025	
Ông Dương Thế Quang	Thành viên	22/04/2025	
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên	22/04/2025	
Tiểu ban Kiểm toán nội bộ		Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Nghĩa Dũng	Chủ tịch	16/09/2025	
Ông Itthapat Sawaytanon	Thành viên	27/04/2021	
Bà Đào Thị Hải Vân	Thư ký	16/09/2025	
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Tổng Giám đốc		14/05/2026
Ông Veerapong Sawaytanon	Tổng Giám đốc	14/05/2026	
	Phó Giám đốc		
Ông Trần Thanh Long	thương mại	01/01/2018	
Ông Đỗ Minh Quân	Giám đốc tài chính	10/06/2024	03/08/2026
Ông Huỳnh Tiến Việt	Giám đốc sản xuất	13/05/2026	
	Phó giám đốc sản		
Ông Trần Lê Tấn Vũ	xuất	16/09/2025	15/04/2026
Ông Trần Ngọc Dũng	Kế toán trưởng	29/07/2020	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Veerapong Sawaytanon Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (“Moore AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;

Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Công bố danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan đã phát sinh đầy đủ.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm thiết lập và duy trì hệ thống kế toán phù hợp nhằm phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty và làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ tài sản và thiết lập các kiểm soát cần thiết nhằm phòng ngừa và phát hiện gian lận hoặc sai sót. Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng, tại thời điểm lập báo cáo, không có thông tin về gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng liên quan đến Ban Tổng Giám đốc, Ban Giám đốc các đơn vị thành viên hoặc các cá nhân giữ vai trò quan trọng trong hệ thống kiểm soát nội bộ.

6. Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, Chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của toàn Tập đoàn.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Thay mặt Hội đồng Quản trị



VEERAPONG SAWAYTANON

Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Số: A0326089-SXR/MOORE AISC-DN8

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Siam Brothers (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 60, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 03 tháng 04 năm 2026.

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 0112-2023-005-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		402.525.531.128	444.955.280.283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.706.822.700	8.820.906.900
1. Tiền	111		1.706.822.700	8.820.906.900
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		126.375.000	252.375.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		573.500	573.500
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(198.500)	(198.500)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	126.000.000	252.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		255.752.869.781	293.202.056.976
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	233.291.783.699	279.045.489.136
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.150.891.985	1.026.536.365
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	18.428.701.586	13.247.819.188
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(118.507.489)	(117.787.713)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	52.924.869.329	48.719.578.126
1. Hàng tồn kho	141		62.288.261.223	57.693.273.358
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(9.363.391.894)	(8.973.695.232)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		90.014.594.318	93.960.363.281
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	926.729.708	1.747.641.897
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.17	89.063.193.565	92.212.721.384
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.17	24.671.045	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		300.843.857.916	305.669.061.817
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.958.461.935	1.656.025.135
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	2.958.461.935	1.656.025.135
II. Tài sản cố định	220		136.226.389.727	149.214.840.882
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	98.987.626.526	122.202.760.866
<i>Nguyên giá</i>	222		459.959.796.873	491.946.926.367
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(360.972.170.347)	(369.744.165.501)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	28.807.700.872	18.211.702.234
<i>Nguyên giá</i>	225		32.815.719.594	20.877.719.594
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(4.008.018.722)	(2.666.017.360)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	8.431.062.329	8.800.377.782
<i>Nguyên giá</i>	228		17.043.132.992	17.043.132.992
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(8.612.070.663)	(8.242.755.210)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	34.122.541.137	34.982.973.005
<i>Nguyên giá</i>	241		43.378.125.925	43.378.125.925
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(9.255.584.788)	(8.395.152.920)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.13	180.000.000	465.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		180.000.000	465.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		90.315.663.309	80.005.663.309
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.2b	90.100.000.000	79.790.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2a	215.663.309	215.663.309
VI. Tài sản dài hạn khác	270		37.040.801.808	39.344.559.486
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	35.193.971.116	37.383.798.923
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	VI.12	1.846.830.692	1.960.760.563
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100+200)	280		703.369.389.044	750.624.342.100

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		251.948.229.180	290.184.736.702
I. Nợ ngắn hạn	310		240.507.488.767	283.089.752.563
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	87.089.144.857	94.589.379.679
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	60.287.495	15.763.372.969
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.16	55.136.485.660	55.136.485.660
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.17	793.180.368	3.774.556.368
5. Phải trả người lao động	315	V.18	900.000	5.382.067.200
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.19	2.550.728.271	5.346.252.938
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.20	5.882.407.924	10.410.332.935
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.22	85.068.782.834	89.163.893.235
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.21	3.925.571.358	3.523.411.579
II. Nợ dài hạn	330		11.440.740.413	7.094.984.139
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		348.546.497	319.620.272
2. Phải trả dài hạn khác	338	V.20	17.000.000	17.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.22	11.046.681.166	6.708.605.617
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343		28.512.750	49.758.250

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.23	451.421.159.864	460.439.605.398
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		287.325.580.000	273.664.760.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		287.325.580.000	273.664.760.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		94.625.673.463	94.625.673.463
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	13.660.820.000
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(425.000.000)	(425.000.000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		14.594.981.065	14.594.981.065
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.915.838.779	5.915.838.779
7. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	420		49.384.086.557	58.402.532.091
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		53.696.545.650	47.629.303.497
LNST chưa phân phối năm nay	420b		(4.312.459.093)	10.773.228.594
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300+400)	440		703.369.389.044	750.624.342.100

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập/ Kế toán trưởng

TRẦN NGỌC DŨNG

Tổng Giám đốc



VEERAPONG SAWAYTANON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	167.128.087.657	207.693.974.016
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	929.752.004	232.536.155
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		166.198.335.653	207.461.437.861
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	155.628.486.966	206.551.203.640
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.569.848.687	910.234.221
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	3.908.528.684	26.528.312
7. Chi phí tài chính	23	VI.5	3.302.510.892	2.206.284.888
Trong đó: Chi phí đi vay	24		3.285.189.966	2.207.127.603
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	4.346.145.927	4.182.990.471
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	18.060.202.359	17.552.904.127
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21+ 22 - (23 + 25 + 26))	30		(11.230.481.807)	(23.005.416.953)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	8.211.644.402	325.987.400
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.179.691.817	258.520.748
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.031.952.585	67.466.652
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4.198.529.222)	(22.937.950.301)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	2.104.103.583
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	113.929.871	(549.490.957)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(4.312.459.093)	(24.492.562.927)

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập/ Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN NGỌC DŨNG



VEERAPONG SAWAYTANON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4.198.529.222)	(22.937.950.301)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		14.089.415.859	14.863.339.145
Các khoản dự phòng	03		411.661.938	3.700.926.473
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.474.183	(2.925.244)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(11.239.817.113)	(65.810.173)
Chi phí đi vay	06	VI.5	3.285.189.966	2.207.127.603
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.352.395.611	(2.235.292.497)
Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		38.499.083.708	156.903.631.307
Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(4.594.987.865)	(24.089.247.519)
Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(17.581.061.629)	(111.489.164.627)
Tăng (-), giảm (+) chi phí chờ phân bổ	12		3.010.739.996	1.789.463.735
Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Chi phí đi vay đã trả	14		(3.145.579.011)	(1.525.913.905)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(4.487.034.196)	(3.177.169.694)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.303.826.662)	(4.631.762.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.749.729.952	11.544.544.800
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.147.423.796)	(1.190.280.281)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8.441.720.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.310.000.000)	(18.110.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.985.269	258.569.831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.989.718.527)	(19.041.710.450)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.2	63.179.496.403	77.514.405.177
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.3	(69.602.366.192)	(64.805.194.256)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	VII.3	(2.451.222.663)	(2.704.447.428)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.874.092.452)	10.004.763.493
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+ 30 + 40)	50		(5.114.081.027)	2.507.597.843
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.820.906.900	744.480.849
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.173)	1.348.791
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	<u>3.706.822.700</u>	<u>3.253.427.483</u>

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tổng Giám đốc

Người lập/ Kế toán trưởng

TRẦN NGỌC DŨNG



VEERAPONG SAWAYTANON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

I.1. Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKND") số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 13 ngày 09 tháng 06 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017

Tên tiếng anh: Siam Brothers Vietnam Joint Stock Company

Tên viết tắt: Siam Brothers Vietnam JSC.

Mã chứng khoán: SBV (Niêm yết và giao dịch tại HOSE (Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh)).

Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà Văn phòng VRG, 177 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

I.2. Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

I.3. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

I.4. Ngành nghề kinh doanh chính

Sản xuất các loại dây bện và lưới: Chi tiết: Sản xuất dây PP, dây PE, dây thừng bện dùng trong nông ngư nghiệp;

Sản xuất sản phẩm từ plastic: Chi tiết: Sản xuất các phụ kiện, trang cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp;

Sản xuất điện;

Truyền tải và phân phối điện, Chi tiết: bán điện cho người sử dụng;

Bán buôn tổng hợp, Chi tiết: Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực ngư nghiệp và nông nghiệp;

Lập trình máy vi tính, chi tiết: sản xuất và phát triển phần mềm máy tính;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các các loại dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

I.5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

I.6. Số người lao động tại thời điểm cuối kỳ

Tổng số người lao động đến ngày 30 tháng 06 năm 2026: 602 người. (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 592 người)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I.7. Cấu trúc doanh nghiệp

I.7.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 3 công ty con sở hữu trực tiếp được hợp nhất toàn bộ như sau:

Tên công ty, địa chỉ và hoạt động chính tại ngày 30/06/2026	% sở hữu trực tiếp	% sở hữu gián tiếp	% quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam Địa chỉ: Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh	100%	0%	100%
2. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam Địa chỉ: Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh	100%	0%	100%
3. Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu Địa chỉ: Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh	100%	0%	100%

I.7.2. Danh sách các chi nhánh

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 2 chi nhánh có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập như sau:

Tên đơn vị & hoạt động chính tại ngày 30/06/2026	Địa chỉ
1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 2 ("Chi nhánh 2")	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 3 ("Chi nhánh 3")	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh

Theo định hướng kinh doanh năm 2026 của Công ty, Công ty chấm dứt hoạt động đối với Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 2 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2026/NQ-HDQT ngày 15 tháng 07 năm 2026.

I.8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính kỳ này không hoàn toàn so sánh được với kỳ trước. Công ty đã thực hiện các điều chỉnh cần thiết để đảm bảo tính hợp lý và nhất quán của thông tin trình bày. Các số liệu so sánh của kỳ trước đã được điều chỉnh lại để phản ánh các thay đổi nêu trên nhằm đảm bảo tính nhất quán và khả năng so sánh giữa các kỳ được trình bày tại thuyết minh "Thông tin so sánh".

I.9. Áp dụng cơ sở hoạt động liên tục trong việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng hoạt động liên tục của Công ty trên cơ sở các thông tin hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán và kết luận rằng việc áp dụng cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu nào có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**II.1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

II.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

Trong năm tài chính, Công ty không có thay đổi về đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán so với năm trước.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**III.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính "Thông tư 99" và các quy định có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan. Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG**IV.1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Việc quy đổi ngoại tệ được thực hiện theo tỷ giá giao dịch thực tế phù hợp với bản chất giao dịch và quy định tại Thông tư 99 cùng các chuẩn mực kế toán hiện hành. Các nghĩa vụ thuế liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Tỷ giá giao dịch thực tế: Được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (hoặc tỷ giá xấp xỉ chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

Tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của doanh nghiệp.

Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh hoặc theo tỷ giá trong hợp đồng (nếu có). Các khoản nhận trước, trả trước được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán. Các khoản mục tiền tệ, công nợ và vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh và áp dụng nhất quán cho cả bên Nợ và bên Có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là các khoản được thu hồi hoặc phải thanh toán bằng ngoại tệ, bao gồm: Tiền và tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi, phải thu, phải trả bằng ngoại tệ (không bao gồm khoản trả trước, nhận trước, trừ khi chắc chắn sẽ thu hồi/hoàn trả bằng ngoại tệ).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, là tỷ giá mua – bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty thường xuyên giao dịch. Đối với tiền gửi ngoại tệ, tỷ giá đánh giá lại được xác định theo tỷ giá của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2026 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam như sau: Tỷ giá mua 26.466 VND/USD, tỷ giá bán 26.106 VND/USD, tỷ giá trung bình là 26.286 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định trên cơ sở bù trừ giữa lãi và lỗ và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

IV.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng (tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng,...) kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ

Các khoản tiền được ghi nhận theo giá trị thực tế; các khoản có gốc ngoại tệ được quy đổi và đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo quy định hiện hành.

Đối với các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng thì không trình bày tại khoản này mà trình bày tại Tài sản ngắn hạn khác.

IV.3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**IV.3.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, cho vay. Các khoản đầu tư này không bao gồm các công cụ tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư được phân loại là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua và chi phí giao dịch), có điều chỉnh chiết khấu, phụ trội hoặc lãi nhận trước phát sinh tại thời điểm mua. Sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc, các khoản đầu tư được xác định theo giá trị phân bổ. Chiết khấu, phụ trội được phân bổ vào doanh thu tài chính theo phương pháp đường thẳng hoặc lãi suất thực tế, áp dụng nhất quán phương pháp đã lựa chọn cho từng loại khoản đầu tư.

Doanh thu lãi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích dựa trên thời gian nắm giữ và lãi suất thực tế. Lãi nhận trước được phân bổ dần; lãi nhận sau/định kỳ được ghi nhận theo từng kỳ phát sinh. Khi đáo hạn hoặc thanh lý trước hạn, chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ (sau khi trừ dự phòng và chi phí liên quan) được ghi nhận vào kết quả hoạt động tài chính trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, nếu có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có khả năng không thu hồi được, Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất theo quy định hiện hành. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và trình bày trên tài khoản dự phòng tổn thất tài sản.

IV.3.2. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con Đầu tư vào công ty con phản ánh giá trị các khoản đầu tư trực tiếp tại các đơn vị có tư cách pháp nhân và hạch toán độc lập mà Công ty nắm quyền kiểm soát. Quyền này được xác lập khi Công ty sở hữu trên 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của bên nhận đầu tư đó. Việc xác định quyền kiểm soát dựa trên bản chất thực tế của mối quan hệ, một khoản đầu tư vẫn được phân loại là công ty con dù tỷ lệ sở hữu dưới 50% nếu Công ty nắm quyền chi phối thực tế, và ngược lại.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Cổ tức và lợi nhuận phát sinh trước thời điểm mua khoản đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Đối với cổ tức nhận bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm và không ghi nhận giá trị.

Việc xác định quyền kiểm soát và ảnh hưởng đáng kể được thực hiện trên cơ sở bản chất giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và không bị ảnh hưởng bởi kế hoạch thanh lý trong tương lai. Trường hợp quyền này bị hạn chế bởi các yếu tố pháp lý hoặc điều hành, Công ty đánh giá theo thực tế để phân loại khoản đầu tư. Khi không còn quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể, khoản đầu tư được ghi giảm; chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ được ghi nhận vào kết quả tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư vào công ty con trên cơ sở các bằng chứng khách quan và thông tin hiện có, bao gồm tình hình lỗ lũy kế, suy giảm giá trị tài sản hoặc khả năng thu hồi vốn của đơn vị được đầu tư, đối với các khoản đầu tư niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được trích lập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị có thể thu hồi được xác định trên cơ sở giá trị hợp lý (nếu xác định được) hoặc giá trị tài sản thuần của đơn vị được đầu tư (được xác định trên cơ sở tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và khả năng tạo dòng tiền trong tương lai của đơn vị nhận đầu tư). Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và được hoàn nhập khi nguyên nhân dẫn đến việc trích lập không còn.

Việc trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư vào công ty con được thực hiện căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp được đầu tư. Trường hợp đơn vị được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, việc trích lập dự phòng được căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp được đầu tư.

IV.4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu phản ánh quyền đòi tiền hoặc lợi ích kinh tế của Công ty từ các đối tượng phát sinh từ các giao dịch đã thực hiện. Khoản phải thu được xác định theo giá trị gốc, theo dõi chi tiết theo đối tượng và kỳ hạn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu được trình bày theo giá trị gốc sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) đã trích lập.

Các khoản phải thu được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào bản chất khoản phải thu và thời gian thu hồi dự kiến không quá hoặc trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản phải thu của Công ty bao gồm:

Phải thu của khách hàng là các khoản nợ phát sinh từ doanh thu về bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với khách hàng, trong đó quyền thu tiền chỉ phụ thuộc vào yếu tố thời gian.

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu phát sinh ngoài hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và quan hệ nội bộ, như khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền, các khoản bồi thường, các khoản chi hộ, thu hộ và các khoản phải thu khác theo quy định. Đối với các khoản phải thu khác có giá trị trọng yếu, Công ty thực hiện theo dõi và thuyết minh chi tiết về bản chất giao dịch, giá trị, thời gian phát sinh, thời hạn hoàn trả/thu hồi, tình trạng quá hạn (nếu có) và các điều khoản liên quan theo quy định hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi: Công ty đánh giá khả năng thu hồi các khoản phải thu dựa trên các bằng chứng khách quan như: tình trạng nợ quá hạn, năng lực tài chính của khách nợ và các dấu hiệu suy giảm khả năng thanh toán khác. Dự phòng được trích lập đối với các khoản nợ quá hạn hoặc nợ chưa đến hạn nhưng có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được một phần hoặc toàn bộ giá trị. Mức trích lập được xác định căn cứ vào thời gian quá hạn hoặc mức tổn thất không thu hồi được ước tính đối với từng khoản phải thu theo quy định hiện hành. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Việc hoàn nhập được thực hiện khi số dự phòng cần lập thấp hơn số dư dự phòng hiện có trên sổ kế toán.

IV.5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm các tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm: nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm dở dang, hàng hóa.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa hàng tồn kho đến địa điểm và trạng thái hiện tại, sau khi trừ các khoản giảm giá và chiết khấu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để đưa vật tư về đến kho. Trường hợp nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa được mua bằng ngoại tệ, giá gốc được xác định theo quy định về chênh lệch tỷ giá hối đoái hiện hành. Đối với nguyên liệu, vật liệu tự chế biến hoặc thuê ngoài gia công, giá gốc bao gồm chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình chế biến hoặc gia công. Các nguyên liệu, vật liệu không thuộc quyền sở hữu của Công ty (như vật tư nhận giữ hộ, nhận gia công) không được ghi nhận là hàng tồn kho mà được theo dõi ngoài bảng và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Công cụ, dụng cụ được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để đưa công cụ, dụng cụ đến địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ, Công ty ghi nhận toàn bộ vào chi phí trong kỳ khi xuất dùng. Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, chi phí được phân bổ dần trong các kỳ phù hợp với thời gian sử dụng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền tháng. Phương pháp này được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán.

Sản Phẩm: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp chi phí chuẩn, theo đó chi phí sản xuất được tính toán trên cơ sở định mức tiêu hao nguyên vật liệu, nhân công và chi phí sản xuất chung trong điều kiện sản xuất bình thường. Chênh lệch giữa chi phí chuẩn và chi phí thực tế phát sinh được xem xét và phân bổ hoặc điều chỉnh vào giá trị hàng tồn kho và giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, theo đó các nghiệp vụ nhập, xuất và tồn kho được phản ánh thường xuyên, liên tục trên sổ kế toán.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định trên cơ sở giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết để tiêu thụ. Khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Việc trích lập và hoàn nhập được thực hiện trên cơ sở so sánh giữa số dự phòng phải lập và số dư dự phòng đã ghi nhận.

IV.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang**IV.6.1. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình**

TSCĐ hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành, bao gồm: chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai, nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy, có thời gian sử dụng trên 1 năm và có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được xác định như sau:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá, các khoản thuế phát sinh khi mua TSCĐ không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển, bốc xếp, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác. Đối với tài sản là bất động sản, giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được xác định và ghi nhận riêng biệt theo quy định của pháp luật.

IV.6.2. Nguyên tắc kế toán TSCĐ vô hình

TSCĐ vô hình là các tài sản không có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho thuê, thỏa mãn các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai và được xác định một cách đáng tin cậy được vốn hóa vào nguyên giá.

Khi ghi giảm tài sản cố định vô hình do bán hoặc thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ; phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá TSCĐ vô hình được xác định như sau:

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua riêng biệt, bao gồm giá mua trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá, các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty;

Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì nguyên giá TSCĐ là số tiền thuê đất trả trước liên quan đến việc sử dụng đất thuê 11.049 mét vuông đã có Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Việc xác định TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ;

IV.6.3. Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, tùy theo giá trị nào thấp hơn, cộng với các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến giao dịch thuê. Trường hợp thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê không bao gồm thuế GTGT. Giá trị hiện tại này được xác định theo lãi suất ngầm định của hợp đồng thuê hoặc lãi suất biên đi vay của bên thuê.

IV.6.4. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư (BĐSDT)

Bất động sản đầu tư là nhà xưởng, không sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý hoặc để bán trong kỳ kinh doanh thông thường.

BĐSDT được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, bao gồm toàn bộ chi phí thực tế hoặc giá trị hợp lý của tài sản trao đổi để có được tài sản đến thời điểm đưa vào sử dụng. Nguyên giá được xác định tùy theo giá mua và chi phí liên quan trực tiếp. Các chi phí không cần thiết để đưa tài sản vào trạng thái hoạt động, chi phí phát sinh trước khi tài sản hoạt động bình thường và các chi phí bất thường không được tính vào nguyên giá. Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi tăng nguyên giá tài sản.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty thuyết minh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư trên cơ sở thông tin thị trường hoặc các phương pháp định giá phù hợp. Trường hợp không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, Công ty thuyết minh rõ lý do trong Báo cáo tài chính theo quy định hiện hành.

Khi có bằng chứng về việc giảm giá, Công ty ghi nhận tổn thất bằng cách điều chỉnh giảm nguyên giá và ghi nhận vào giá vốn; Trường hợp giá trị phục hồi, được ghi tăng nhưng không vượt quá giá gốc ban đầu.

IV.6.5. Nguyên tắc kế toán chi phí đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) dở dang

Chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm mua sắm) và tình hình quyết toán chi phí đầu tư. Các hoạt động đầu tư XDCB có thể thực hiện theo phương thức giao thầu hoặc tự thực hiện; Trường hợp tự thực hiện, tài khoản này phản ánh toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình xây lắp, sửa chữa theo quy định của pháp luật hiện hành. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ được ghi tăng nguyên giá tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.6.6. Nguyên tắc kế toán khấu hao TSCĐ, chi phí đầu tư XDCB dở dang

TSCĐ và BĐSĐT liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc cho thuê đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Chi phí khấu hao được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ; trường hợp tài sản phục vụ hoạt động đầu tư XDCB thì được tính vào chi phí đầu tư XDCB.

Công ty khấu hao TSCĐ và BĐSĐT theo phương pháp đường thẳng phân bổ đều giá trị tài sản trong suốt thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với khung quy định của Bộ Tài chính và điều kiện sử dụng thực tế của Công ty.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ và BĐSĐT cho thuê như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 16 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
TSCĐ vô hình	
Phần mềm	03 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm

IV.7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi phí phát sinh phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ như chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài, chi phí thuê đất và các khoản chi phí khác không đáp ứng điều kiện ghi nhận là tài sản cố định.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hưởng lợi ước tính của từng khoản chi phí. Thời gian phân bổ được xác định căn cứ vào bản chất chi phí, thời hạn hợp đồng hoặc thời gian sử dụng hữu ích dự kiến như sau:

Công cụ, dụng cụ phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Chi phí thuê đất phân bổ theo thời hạn cho thuê đất.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định phân bổ đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng tiếp theo.

Tài sản thuê hoạt động: Các khoản thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được phân loại là thuê hoạt động. Tiền thuê tài sản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

IV.8. Nguyên tắc kế toán phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các giao dịch hoặc sự kiện đã xảy ra và việc thanh toán nghĩa vụ này dự kiến làm giảm nguồn lực kinh tế của Công ty. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi nghĩa vụ có khả năng phát sinh và giá trị có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh nghĩa vụ thanh toán của Công ty đối với người bán hàng hóa, dịch vụ và các đối tượng liên quan theo hợp đồng. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản ứng trước cho người bán. Các khoản chiết khấu và giảm giá (nếu có) được hạch toán riêng theo quy định.

Các khoản phải trả khác phản ánh các khoản phải trả, phải nộp không mang tính thương mại thông thường và không phát sinh trực tiếp từ hoạt động mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm: các khoản phải nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; và các khoản phải trả, phải nộp khác theo quy định. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung phải trả. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung phải trả.

IV.9. Phúc lợi người lao động

Phúc lợi người lao động là các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng, các khoản bảo hiểm bắt buộc và các khoản phúc lợi khác mà Công ty có nghĩa vụ chi trả cho người lao động theo quy định của pháp luật, hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể hoặc quy chế của Công ty để đổi lấy dịch vụ mà người lao động đã cung cấp. Các khoản phúc lợi người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi người lao động đã cung cấp dịch vụ làm phát sinh nghĩa vụ hiện tại của Công ty. Các khoản chưa thanh toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận là khoản phải trả người lao động hoặc các khoản phải trả, phải nộp liên quan theo quy định.

Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ trên cơ sở thời gian làm việc hoặc khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng lao động và các quy định có liên quan của Công ty.

Các khoản bảo hiểm bắt buộc, bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản phải nộp khác theo quy định của pháp luật, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo quy định của pháp luật và được ghi nhận là khoản phải trả cho đến khi thanh toán cho cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản khấu trừ vào tiền lương của người lao động theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận được ghi nhận là khoản phải trả hoặc phải nộp đối với các bên có liên quan cho đến khi được thanh toán.

Các khoản tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác (nếu có) được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, có khả năng làm phát sinh dòng tiền chi ra và giá trị của nghĩa vụ được xác định một cách đáng tin cậy.

IV.10. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức, lợi nhuận công ty có nghĩa vụ phải thanh toán cho cổ đông, thành viên góp vốn bằng tiền hoặc tài sản khác theo nghị quyết, quyết định phân phối lợi nhuận và quy định của pháp luật hiện hành. Khoản phải trả được ghi nhận khi công ty phát sinh nghĩa vụ thanh toán và không còn quyền từ chối việc chi trả cho các cổ đông, thành viên góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính chưa có đủ chứng từ, chưa thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán, được ghi nhận trên cơ sở phù hợp giữa doanh thu và chi phí, bảo đảm chi phí được ghi nhận đúng kỳ kế toán phát sinh. Việc trích trước chi phí phải có căn cứ hợp lý, đáng tin cậy và được tính toán phù hợp với chi phí thực tế dự kiến phát sinh.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản như: chi phí bán hàng, chi phí vận hành kho và chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp không bao gồm các khoản dự phòng phải trả.

IV.12. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả phản ánh các khoản nợ phải trả hiện tại của công ty phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra mà công ty có nghĩa vụ thanh toán trong tương lai và có thể ước tính được một cách đáng tin cậy về giá trị nghĩa vụ đó.

Khoản dự phòng phải trả ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại phát sinh từ sự kiện đã xảy ra; Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế; Giá trị nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Khoản dự phòng phải trả được ghi nhận theo giá trị ước tính hợp lý nhất của chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được xem xét, điều chỉnh tại từng kỳ kế toán phù hợp với giá trị ước tính thực tế. Khoản dự phòng chỉ được sử dụng để bù đắp các chi phí liên quan trực tiếp đến nghĩa vụ đã ghi nhận. Công ty không ghi nhận dự phòng đối với các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ trường hợp hợp đồng có rủi ro lớn theo quy định.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng trợ cấp thôi việc, mất việc làm theo quy định pháp luật được ghi nhận đối với nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định của pháp luật lao động. Khoản dự phòng được xác định trên cơ sở mỗi năm làm việc được trợ cấp bằng 1/2 tháng tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

IV.13. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và cơ sở tính thuế của các khoản mục này. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán, căn cứ vào mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm khi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các lợi ích thuế liên quan.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ, trừ các khoản được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay ngân hàng, vay từ các bên liên quan phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế các khoản tiền đã nhận và các khoản còn phải thanh toán không bao gồm chi phí đi vay, đồng thời được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, kỳ hạn vay và đồng tiền vay.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc Công ty không có quyền vô điều kiện để hoãn việc thanh toán trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, giá trị nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tùy theo giá trị nào thấp hơn.

IV.15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty như chi phí thu xếp khoản vay, phí bảo lãnh, phí cam kết tín dụng, chi phí phát hành trái phiếu và chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các khoản vay bằng ngoại tệ. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh, trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đáp ứng điều kiện vốn hóa thì được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

IV.16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp và không ghi nhận theo số vốn cam kết góp, số phải thu của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Cổ phiếu mua lại của chính mình được phản ánh giảm vốn chủ sở hữu theo giá thực tế mua lại, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại cổ phiếu. Khi tái phát hành hoặc hủy bỏ cổ phiếu mua lại của chính mình, phần chênh lệch giữa giá tái phát hành hoặc giá hủy và giá trị ghi sổ của cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận điều chỉnh vào thặng dư vốn cổ phần theo quy định hiện hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ đô la Mỹ ("USD") sang Việt Nam đồng ("VNĐ").

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được sử dụng cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty theo quy định hiện hành hoặc quyết định của chủ sở hữu. Việc trích lập và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty sau khi xem xét tình hình tài chính, dòng tiền và các hạn chế theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Khi phân phối lợi nhuận, Công ty xem xét ảnh hưởng của các khoản mục phi tiền tệ có thể ảnh hưởng đến khả năng chi trả cổ tức hoặc lợi nhuận, bao gồm các khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, đánh giá lại các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Trường hợp Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất, việc phân phối lợi nhuận được căn cứ trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể phân phối cho chủ sở hữu sau khi xem xét tình hình tài chính, khả năng thanh toán và nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các đơn vị thành viên, đồng thời không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thấp hơn giữa Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn 5 (năm) điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn 4 (bốn) điều kiện sau:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

IV.19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí và khoản lỗ phát sinh từ hoạt động tài chính, bao gồm: chi phí đi vay không được vốn hóa theo quy định; dự phòng tổn thất đầu tư tài chính; lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

IV.20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Công ty. Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu, bao bì; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định thuộc bộ phận bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình; chi phí dịch vụ mua ngoài (quảng cáo, tiếp thị, vận chuyển, hoa hồng bán hàng) và các chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của toàn bộ doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, các khoản trích theo lương, bảo hiểm); chi phí vật liệu văn phòng; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; các khoản thuế, phí và lệ phí (thuế môn bài, tiền thuê đất không đủ điều kiện vốn hóa); chi phí dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác thuộc bộ phận văn phòng.

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc dồn tích tại thời điểm phát sinh, không phụ thuộc vào thời điểm thực tế chi trả tiền. Các khoản chi phí không được coi là chi phí hợp lý, hợp lệ theo Luật thuế TNDN nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ kế toán vẫn được ghi nhận đầy đủ vào chi phí kế toán trong kỳ và được điều chỉnh loại trừ khi tính thuế TNDN.

IV.21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc được hoàn) được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm. Thu nhập chịu thuế được xác định trên cơ sở lợi nhuận kế toán sau khi điều chỉnh các khoản chênh lệch theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm các khoản chi phí không được trừ, thu nhập được miễn thuế hoặc không chịu thuế, các khoản lỗ được chuyển theo quy định và các khoản điều chỉnh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các nghĩa vụ thuế của Công ty được kê khai và xác định trên cơ sở các quy định của pháp luật thuế hiện hành. Do việc áp dụng và diễn giải các quy định của pháp luật thuế có thể khác nhau, các báo cáo thuế của Công ty có thể được cơ quan thuế kiểm tra và xác định lại theo quy định. Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế đã ghi nhận và số thuế theo kết luận của cơ quan thuế sẽ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính trong kỳ khi có quyết định hoặc kết luận chính thức của cơ quan thuế.

IV.22. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

- (i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);
- (iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

IV.23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.24. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không hạn chế sử dụng		
Tiền gửi không kỳ hạn	1.706.822.700	8.820.906.900
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.618.311.591	3.712.614.385
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	5.853.356
Ngân hàng TMCP Quân đội	75.532.102	5.089.138.052
Các ngân hàng khác	12.979.007	13.301.107
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (i)	2.000.000.000	-
Cộng	3.706.822.700	8.820.906.900

(i) Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 1 tháng với lãi suất là 4,75%.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền với tổng giá trị là 2.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

V.2. a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
V.2. a1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	126.000.000	126.000.000	-	252.000.000	252.000.000	-
Cho vay	126.000.000	126.000.000	-	252.000.000	252.000.000	-
V.2. a2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	215.663.309	215.663.309	-	215.663.309	215.663.309	-
Cho vay	215.663.309	215.663.309	-	215.663.309	215.663.309	-
Cộng	341.663.309	341.663.309	-	467.663.309	467.663.309	-

V.2. a3. Thuyết minh các khoản cho vay

Các khoản cho ông Sawas Dee Nikom vay của Công ty được thực hiện theo hợp đồng vay ngày 23 tháng 08 năm 2019. Đây là khoản cho vay không đảm bảo và sẽ đáo hạn trong vòng 96 tháng kể từ ngày giải ngân.

V.2. b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
V.2. b1. Đầu tư vào công ty con	90.100.000.000	90.100.000.000	-	79.790.000.000	79.790.000.000	-
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu (i)	60.000.000.000	60.000.000.000	-	49.690.000.000	49.690.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam (ii)	20.100.000.000	20.100.000.000	-	20.100.000.000	20.100.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam (iii)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
Cộng	90.100.000.000	90.100.000.000	-	79.790.000.000	79.790.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. b2. Tình hình đầu tư và hoạt động các khoản đầu tư vào Công ty con trong kỳ

(i) Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1102059300 ngày 5 tháng 6 năm 2024 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 4342344311 ngày 12 tháng 2 năm 2025 được cấp bởi Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Long An và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1102059300 thay đổi lần thứ nhất ngày 31 tháng 7 năm 2025 do Sở Tài chính Tỉnh Tây Ninh cấp. Công ty hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất các loại dây bện và lưới. Trong kỳ, công ty đang kinh doanh lỗ.

(ii) Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là công ty TNHH một thành viên được thành lập tại Việt Nam. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0315898154 ngày 13 tháng 9 năm 2019 và Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai ngày 20 tháng 5 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là Bán buôn tổng hợp. Trong kỳ, công ty đang kinh doanh có lợi nhuận.

(iii) Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam (“Công ty”) là công ty TNHH một thành viên được thành lập tại Việt Nam. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1101956178 ngày 28 tháng 7 năm 2020 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất ngày 21 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là Sản xuất và kinh doanh điện năng lượng mặt trời. Trong kỳ, công ty đang kinh doanh có lợi nhuận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
V.3. a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	233.291.783.699	(118.507.489)	279.045.489.136	(117.787.713)
Khách hàng Bên liên quan (b)	233.157.541.802	-	278.911.393.700	-
Khách hàng bên thứ ba	134.241.897	(118.507.489)	134.095.436	(117.787.713)
Cộng	233.291.783.699	(118.507.489)	279.045.489.136	(117.787.713)

V.3. b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng là các bên liên quan tại ngày lập báo cáo tài chính được trình bày tại Thuyết minh số VIII.3.b - Giao dịch với các bên liên quan.

V.4. Trả trước cho người bán

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
V.4. a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.150.891.985	-	1.026.536.365	-
Trả trước cho các bên liên quan (b)	-	-	165.101.976	-
Trả trước cho bên thứ ba	4.150.891.985	-	861.434.389	-
Công ty TNHH Thương mại Dệt may Rong Ju Việt Nam	2.005.560.000	-	670.680.000	-
Mahesh Twisto Tech Pvt. Ltd.,	1.018.441.700	-	-	-
I.E. Technology CO., LTD.,	468.267.345	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	658.622.940	-	190.754.389	-
Cộng	4.150.891.985	-	1.026.536.365	-

V.4. b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán là các bên liên quan tại ngày lập báo cáo tài chính được trình bày tại Thuyết minh số VIII.3.b - Giao dịch với các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.5. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
V.5. a. Phải thu khác ngắn hạn	18.428.701.586	-	13.247.819.188	-
Chi hộ	7.362.518.471	-	10.524.106.776	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.509.780.105	-	1.693.434.065	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	339.877.240	-	329.227.240	-
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	942.825.320	-	379.980.263	-
Phải thu khác	8.273.700.450	-	321.070.844	-
V.5. b. Phải thu khác dài hạn	2.958.461.935	-	1.656.025.135	-
Ký cược, ký quỹ bên liên quan	5.200.000	-	5.200.000	-
Ký cược, ký quỹ bên thứ 3	2.953.261.935	-	1.650.825.135	-
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	1.302.436.800	-	-	-
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	1.133.225.135	-	1.133.225.135	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN CN TP HCM	199.100.000	-	199.100.000	-
Công ty Cho thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	160.000.000	-	160.000.000	-
Các đối tượng khác	158.500.000	-	158.500.000	-
Cộng	21.387.163.521	-	14.903.844.323	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.5. Phải thu khác (tiếp theo)

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
V.5. c. Phải thu khác bên liên quan				
Ngắn hạn	15.267.815.591	-	11.801.510.479	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	7.362.518.471	-	7.506.746.727	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	6.882.543.415	-	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	-	-	17.360.047	-
Bà Ngô Từ Đông Khanh	-	-	254.650.000	-
Ông Veerapong Sawatyanon	1.022.753.705	-	1.022.753.705	-
Dài hạn	5.200.000	-	5.200.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	5.200.000	-	5.200.000	-
Cộng	15.273.015.591	-	11.806.710.479	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
V.6. a. Nợ xấu - Nợ phải thu ngắn hạn						
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	118.507.489	-		118.507.489	719.776	
<i>Lanka F.b.s. (pvt) Ltd</i>	116.108.236	-	Trên 3 năm	116.108.236	-	Trên 3 năm
<i>Công ty CP Chuyển Phát Nhanh Vietstar</i>	2.399.253	-	Trên 3 năm	2.399.253	719.776	Trên 2 năm dưới 3 năm
Tổng cộng	118.507.489	-		118.507.489	719.776	

V.6. b. Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu

	01/01/2026	Trích lập dự phòng	Hoàn nhập dự phòng	Điều chỉnh tăng (giảm) khác	30/06/2026
Dự phòng nợ phải thu khó đòi các khoản sau					
Phải thu khác ngắn hạn	117.787.713	719.776	-	-	118.507.489
Tổng	117.787.713	719.776	-	-	118.507.489

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. a. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.898.762.303	(1.145.170.427)	27.621.489.589	(1.087.227.618)
Công cụ, dụng cụ	1.308.525.028	-	1.371.555.364	-
Chi phí SXKD dở dang	13.325.927.401	(538.390.831)	4.259.798.941	(246.657.729)
Sản phẩm	19.212.308.850	(1.230.959.360)	17.664.641.963	(7.438.470.485)
Hàng hoá	6.542.737.641	(6.448.871.276)	6.775.787.501	(201.339.400)
Cộng	62.288.261.223	(9.363.391.894)	57.693.273.358	(8.973.695.232)

V.7. b. Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm tài chính kết	
	06 tháng đầu năm 2026	thức 31 tháng 12 năm 2025
Số đầu kỳ	8.973.695.232	8.699.472.449
Trích lập dự phòng bổ sung	9.363.391.894	781.829.733
Hoàn nhập dự phòng	(8.973.695.232)	(507.606.950)
Số cuối kỳ	9.363.391.894	8.973.695.232

Công ty thực hiện trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các hàng hóa, nguyên vật liệu, sản phẩm chậm luân chuyển, kém phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật hoặc có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc tại ngày lập báo cáo tài chính. Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các hàng tồn kho đã được tiêu thụ, thanh lý hoặc có giá trị thuần có thể thực hiện được tăng lên so với thời điểm trích lập trước đây.

V.7. c. Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

Hàng tồn kho của Công ty với giá trị tại ngày 30/06/2026 là khoảng 47 tỷ VND (tại ngày 31/12/2025 là khoảng 32 tỷ VND), đang được dùng để cầm cố bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng. Ban Giám đốc đánh giá việc sử dụng tài sản bảo đảm không ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	926.729.708	1.747.641.897
Phần mềm	399.314.537	878.037.079
Công cụ, dụng cụ	166.099.082	305.732.897
Phí bảo hiểm	55.194.331	119.336.030
Chi phí bảo trì	-	21.858.221
Khác	306.121.758	422.677.670
b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	35.193.971.116	37.383.798.923
Chi phí thuê đất (*)	30.362.419.167	30.896.205.284
Công cụ dụng cụ	3.797.031.332	3.764.313.702
Chi phí bảo trì	594.525.054	1.828.030.702
Khác	439.995.563	895.249.235
Cộng	36.120.700.824	39.131.440.820

(*) Chi phí thuê đất bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê tại Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Trụ sở chính đã thế chấp giá trị tiền thuê đất nhằm bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng của Chi nhánh 3 ("Chi nhánh"), Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam, công ty con và Trụ sở chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	110.635.405.919	377.220.478.905	1.597.285.427	2.493.756.116	491.946.926.367
Mua trong kỳ	-	125.000.000	-	-	125.000.000
Tăng từ XDCBDD	-	812.583.000	-	-	812.583.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(25.621.712.494)	-	-	(25.621.712.494)
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính	-	(7.303.000.000)	-	-	(7.303.000.000)
Số dư cuối kỳ	110.635.405.919	345.233.349.411	1.597.285.427	2.493.756.116	459.959.796.873
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	71.852.581.442	294.412.681.346	1.144.746.407	2.334.156.306	369.744.165.501
Khấu hao trong kỳ	2.172.160.621	8.160.183.387	33.546.734	33.963.419	10.399.854.161
Thanh lý, nhượng bán	-	(19.088.310.052)	-	-	(19.088.310.052)
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính	-	(83.539.263)	-	-	(83.539.263)
Số dư cuối kỳ	74.024.742.063	283.401.015.418	1.178.293.141	2.368.119.725	360.972.170.347
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	38.782.824.477	82.807.797.559	452.539.020	159.599.810	122.202.760.866
Số dư cuối kỳ	36.610.663.856	61.832.333.993	418.992.286	125.636.391	98.987.626.526

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay khoảng 31,4 tỷ VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 208,54 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2025 là 219,12 tỷ VND)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	20.877.719.594	20.877.719.594
Thuê tài chính trong kỳ	11.938.000.000	11.938.000.000
Số dư cuối kỳ	32.815.719.594	32.815.719.594
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2.666.017.360	2.666.017.360
Khấu hao trong kỳ	1.342.001.362	1.342.001.362
Số dư cuối kỳ	4.008.018.722	4.008.018.722
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	18.211.702.234	18.211.702.234
Số dư cuối kỳ	28.807.700.872	28.807.700.872

V.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.728.847.348	14.314.285.644	17.043.132.992
Số dư cuối kỳ	2.728.847.348	14.314.285.644	17.043.132.992
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.728.847.348	5.513.907.862	8.242.755.210
Khấu hao trong kỳ	-	369.315.453	369.315.453
Số dư cuối kỳ	2.728.847.348	5.883.223.315	8.612.070.663
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	8.800.377.782	8.800.377.782
Số dư cuối kỳ	-	8.431.062.329	8.431.062.329

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4,5 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2025 là 4,6 tỷ VNĐ)

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là toàn bộ giá trị còn lại của Quyền sử dụng đất (Thuyết minh V.22)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	43.378.125.925	43.378.125.925
Số dư cuối kỳ	43.378.125.925	43.378.125.925
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm/kỳ	8.395.152.920	8.395.152.920
Khấu hao trong năm/kỳ	860.431.868	860.431.868
Số dư cuối năm/kỳ	9.255.584.788	9.255.584.788
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm/kỳ	34.982.973.005	34.982.973.005
Số dư cuối năm/kỳ	34.122.541.137	34.122.541.137

* Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Chi nhánh và Công ty tại các ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 34.122.541.137 VND.

V.13. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	180.000.000	180.000.000	465.000.000	465.000.000
Chi phí phần mềm	180.000.000	180.000.000	465.000.000	465.000.000
Cộng	180.000.000	180.000.000	465.000.000	465.000.000

V.14. Phải trả người bán

	30/06/2026	01/01/2026
V.14. a. Phải trả người bán ngắn hạn	87.089.144.857	94.589.379.679
Phải trả người bán bên liên quan (Chi tiết thuyết minh số VIII.3.b)	85.329.059.252	85.792.142.879
Phải trả bên thứ ba	1.760.085.605	8.797.236.800
Công ty TNHH Thương mại Dệt may Rong Ju Việt Nam	-	5.612.997.600
Xiamen Yitai Industrial Co., Ltd	412.869.621	-
Công ty TNHH MTV SACN Sài Gòn	139.838.400	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ- Vệ sĩ Hưng Lộc Phát	120.960.000	-
Công ty TNHH Bếp Việt Xanh	89.715.600	-
Công ty TNHH Orade Việt Nam	-	684.943.306
Công ty Cổ phần Interlink	-	603.299.225
Các nhà cung cấp khác	996.701.984	1.895.996.669
Cộng	87.089.144.857	94.589.379.679

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.15. Người mua trả tiền trước

	30/06/2026	01/01/2026
V.15. a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	60.287.495	15.763.372.969
Khách hàng bên liên quan (Chi tiết thuyết minh số VIII.3.b)	-	15.703.085.474
Khách hàng bên thứ ba	60.287.495	60.287.495
Wakamatsu Trading Co., Ltd	60.287.495	60.287.495
Cộng	60.287.495	15.763.372.969

V.16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận năm 2022, 2023	55.136.485.660	55.136.485.660
Cộng	55.136.485.660	55.136.485.660

Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt theo Nghị quyết số 01/2023/NQ.ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2023 với mức chi trả 500đ/CP và Nghị quyết số 01/2024/NQ.ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2024 với mức chi trả 250đ/CP. Đến ngày 30/06/2026, Công ty còn phải trả 55.136.485.660 đồng cho các cổ đông.

V.17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

V.17. 1. Thuế và các khoản phải nộp

Chỉ tiêu	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2026
Ngắn hạn	3.774.556.368	2.902.714.726	5.884.090.726	793.180.368
Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	3.587.139.089	-	3.587.139.089	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	899.895.107	899.895.107	-
Thuế thu nhập cá nhân	187.417.279	1.777.027.013	1.389.697.896	574.746.396
Tiền thuê đất	-	225.792.606	7.358.634	218.433.972
Cộng	3.774.556.368	2.902.714.726	5.884.090.726	793.180.368

V.17. 2. Thuế và các khoản phải thu

Chỉ tiêu	01/01/2026	Phát sinh tăng trong kỳ	Đã nhận/đã bù trừ trong kỳ	30/06/2026
Ngắn hạn	92.212.721.384	17.342.557.000	20.467.413.774	89.087.864.610
Thuế GTGT được khấu trừ	92.212.721.384	17.030.557.984	20.180.085.803	89.063.193.565
Thuế TNCN nộp thừa	-	311.999.016	287.327.971	24.671.045
Cộng	92.212.721.384	17.342.557.000	20.467.413.774	89.087.864.610

Trình bày cách xác định và thuế suất các loại thuế

Thuế GTGT: Áp dụng phương pháp khấu trừ, thuế suất phổ biến từ 0%, 5% và 10% theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được xác định trên thu nhập chịu thuế với thuế suất thông thường là 20%, trừ trường hợp được hưởng ưu đãi thuế.

Thuế thu nhập cá nhân: Được khấu trừ, kê khai và nộp thay người lao động theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2026	01/01/2026
V.18. Phải trả người lao động		
Tiền lương phải trả	900.000	5.382.067.200
Cộng	900.000	5.382.067.200
V.19. Chi phí phải trả	30/06/2026	01/01/2026
V.19. a. Ngắn hạn	2.550.728.271	5.346.252.938
Thù lao hội đồng quản trị	377.445.000	3.605.215.000
Chi phí bán hàng	406.000.000	406.000.000
Chi phí vận hành kho	589.620.068	54.142.200
Chi phí tiền điện	701.633.413	307.446.715
Chi phí tiền cơm	201.570.000	83.350.000
Các khoản trích trước khác	274.459.790	890.099.023
Cộng	2.550.728.271	5.346.252.938
V.20. Phải trả khác	30/06/2026	01/01/2026
V.20. a. Phải trả khác ngắn hạn	5.882.407.924	10.410.332.935
Tài sản thừa Chờ giải quyết	2.776.485.560	-
Kinh phí công đoàn	55.497.240	105.041.045
Bảo hiểm xã hội	-	762.167.430
Bảo hiểm y tế	-	147.231.885
Bảo hiểm thất nghiệp	-	59.769.875
Thu hộ	1.875.054.000	9.291.419.048
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.175.371.124	44.703.652
V.20. b. Phải trả khác dài hạn	17.000.000	17.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.000.000	17.000.000
Cộng	5.899.407.924	10.427.332.935
V.20. c. Các khoản phải trả, phải nộp khác bên liên quan		
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	411.526.027	280.200.000
Công ty Cổ phần VFI VN	88.639.040	46.794.520
Công ty Cổ phần VFD	588.863.008	319.794.519
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	662.275.887	220.731.169
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	707.154.000	9.291.419.048
Cộng	2.458.457.962	10.158.939.256
V.21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30/06/2026	01/01/2026
Số đầu kỳ	3.523.411.579	3.006.087.940
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	4.705.986.441	5.149.085.639
Chi quỹ	(4.303.826.662)	(4.631.762.000)
Số cuối kỳ	3.925.571.358	3.523.411.579

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.22. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	30/06/2026	Trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
a. Vay ngắn hạn	85.068.782.834	52.296.233.194	56.391.343.595	89.163.893.235
Vay ngân hàng	58.434.478.990	48.140.201.578	54.563.071.367	64.857.348.779
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1)	58.434.478.990	48.140.201.578	54.563.071.367	64.857.348.779
Vay ngắn hạn bên liên quan	20.650.000.000	-	-	20.650.000.000
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam (2)	6.750.000.000	-	-	6.750.000.000
Công ty Cổ phần VFD (3)	11.900.000.000	-	-	11.900.000.000
Công ty Cổ phần VFI VN (4)	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	5.984.303.844	4.156.031.616	1.828.272.228	3.656.544.456
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (5)	1.186.186.608	593.093.304	593.093.304	1.186.186.608
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Thành Phố Hồ Chí Minh (6)	2.327.759.388	2.327.759.388		
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (7)	1.983.143.988	991.571.994	991.571.994	1.983.143.988
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (8)	487.213.860	243.606.930	243.606.930	487.213.860

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	30/06/2026	Trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
b. Vay dài hạn	11.046.681.166	13.024.368.000	8.686.292.451	6.708.605.617
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (5)	1.383.517.149		593.093.304	1.976.610.453
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Thành Phố Hồ Chí Minh (6)	6.166.347.777	13.024.368.000	6.858.020.223	-
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (7)	2.644.191.975	-	991.571.994	3.635.763.969
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (8)	852.624.265	-	243.606.930	1.096.231.195
Cộng	96.115.464.000	65.320.601.194	65.077.636.046	95.872.498.852

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.22. 1. Vay ngân hàng

Thuyết minh các khoản vay

	Ngân hàng	Hạn mức vay	Số dư	Kỳ hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(1)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	15.000.000.000	5.334.904.427	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	7% - 7,7%	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tài sản gắn liền với đất tại 153, tờ bản đồ số 14 địa chỉ xã Đức Lập Hạ, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.
(1)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	20.000.000.000	9.673.944.371	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	4,4% - 6,3%	Tiền thuê đất trả trước, nhà xưởng và máy móc, thiết bị, bất động sản đầu tư của Chi nhánh 3
(1)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	70.000.000.000	43.425.630.192	Theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh, phát hành L/C	5% - 8%	Nhà xưởng và máy móc, thiết bị của Trụ sở chính, Chi nhánh 2 và Chi nhánh 3 Tiền thuê đất trả trước của Trụ sở chính, Chi nhánh 2 và Chi nhánh 3 Bất động sản đầu tư của Chi nhánh 3

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.22. 2. Vay bên liên quan

Bên liên quan	Hạn mức vay	Số dư	Kỳ hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Siam (2) Holdings Việt Nam	10.200.000.000	6.750.000.000	6 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh, phát hành L/C	6%	Không có tài sản đảm bảo
(3) Công ty Cổ phần VFD	41.400.000.000	11.900.000.000	Không xác định thời hạn	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh	7%	Không có tài sản đảm bảo
(4) Công ty Cổ phần VFI VN	2.000.000.000	2.000.000.000	6 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh	6%	Không có tài sản đảm bảo

V.22. 3. Các khoản nợ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài chính	Số dư dài hạn	Số dư dài hạn đến hạn trả	Thời hạn thuê	Mục đích vay	Lãi suất	Tài sản thuê tài chính
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN (5) TP Hồ Chí Minh	1.383.517.149	1.186.186.608	48 tháng	Thuê tài chính	8,2% - 8,7%	Máy móc, thiết bị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hợp đồng thuê tài chính	Số dư dài hạn	Số dư dài hạn đến hạn trả	Thời hạn thuê	Mục đích vay	Lãi suất	Tài sản thuê tài chính
(6) Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Thành Phố Hồ Chí Minh	6.166.347.777	2.327.759.388	48 tháng	Thuê tài chính	5,7%-6,9%	Máy móc, thiết bị
(7) Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	2.644.191.975	1.983.143.988	48 tháng	Thuê tài chính	7,75% - 8,27%	Máy móc, thiết bị
(8) Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	852.624.265	487.213.860	60 tháng	Thuê tài chính	8,5%	Máy móc, thiết bị

Thuyết minh thời hạn nợ thuê tài chính

Thời hạn

Kỳ này

Kỳ trước

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	7.249.716.649	1.265.412.805	5.984.303.844	4.331.868.546	675.324.090	3.656.544.456
Trên 1 năm đến 5 năm	11.889.101.279	1.172.944.102	10.716.157.177	7.219.035.967	510.430.350	6.708.605.617
Cộng	19.138.817.928	2.438.356.907	16.700.461.021	11.550.904.513	1.185.754.440	10.365.150.073

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.23. Vốn chủ sở hữu**V.23. 1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (**)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	273.664.760.000	-	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	5.915.838.779	66.439.209.136	454.815.462.443
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(24.492.562.927)	(24.492.562.927)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(5.149.085.639)	(5.149.085.639)
Số dư cuối kỳ trước	273.664.760.000	-	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	5.915.838.779	36.797.560.570	425.173.813.877
Số dư đầu kỳ này	273.664.760.000	13.660.820.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	5.915.838.779	58.402.532.091	460.439.605.398
Tăng vốn (*)	13.660.820.000	(13.660.820.000)	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(4.312.459.093)	(4.312.459.093)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.705.986.441)	(4.705.986.441)
Số dư cuối kỳ này	287.325.580.000	-	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	5.915.838.779	49.384.086.557	451.421.159.864

(*) Theo Nghị quyết số 01/2026/NĐ.DHDCD ngày 13 tháng 05 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận giữ lại là 4.705 triệu VND và mức chi trả cổ tức bằng cổ phiếu tương đương với 5% mệnh giá cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đã hoàn tất các thủ tục pháp lý để thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp,

(**) Ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty chuyển đổi tiền tệ kế toán từ đô la Mỹ ("USD") sang Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với các yêu cầu của Thông tư số 244/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi này được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán, phù hợp với các quy định kế toán tại thời điểm chuyển đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.23. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

V.23. 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	65,42%	187.980.540.000	179.029.090.000
Các cổ đông khác	34,58%	99.345.040.000	94.635.670.000
Cộng	100,00%	287.325.580.000	273.664.760.000
		06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
V.23. 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
Vốn góp của chủ sở hữu			
Vốn góp đầu kỳ		273.664.760.000	273.664.760.000
Vốn góp tăng trong kỳ		13.660.820.000	-
Vốn góp cuối kỳ		287.325.580.000	273.664.760.000
V.23. 4. Cổ phiếu		30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		28.732.558	27.366.476
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		28.732.558	27.366.476
Cổ phiếu phổ thông		28.732.558	27.366.476
Số lượng cổ phiếu được mua lại		(42.500)	(42.500)
Cổ phiếu phổ thông		(42.500)	(42.500)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		28.690.058	27.323.976
Cổ phiếu phổ thông		28.690.058	27.323.976
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000
V.24. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính		30/06/2026	01/01/2026
V.24. a. Tài sản thuê ngoài:		4.637.154.096	1.594.021.721
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn			
Từ 1 năm trở xuống		1.795.027.392	1.594.021.721
Từ 1 năm đến 5 năm		2.842.126.704	-

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên thể hiện tiền thuê văn phòng tại Tầng 5 Tòa nhà Văn phòng VRG, 177 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh. Công ty thuê dưới hình thức thuê hoạt động với giá thuê 692.526 VND m²/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 22 tháng 5 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.24. b. Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
USD	0,05	15,00

V.24. c. Nợ khó đòi đã xử lý và theo dõi ngoại bảng

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Arsha Thar Swe Myint Aung Co., Ltd	2.461.705.385	2.461.705.385
Công ty CP Nhóm Công ty Trí Tuệ Việt	2.386.917.117	2.386.917.117
Myanma Kahyotan Co., Ltd	535.502.923	535.502.923
Công ty TNHH Quân Minh Quân	320.644.680	320.644.680
Shwe Pyi Oo	240.847.867	240.847.867
Khác	496.648.679	496.648.679
Cộng	6.442.266.651	6.442.266.651

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Doanh thu bán sản phẩm	160.512.723.994	201.190.085.482
Doanh thu dịch vụ cho thuê	5.074.948.503	4.289.021.030
Doanh thu bán phế phẩm	1.540.415.160	2.214.867.504
Cộng	167.128.087.657	207.693.974.016
Doanh thu đối với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số VIII.3.c bên liên quan	166.198.335.653	207.461.437.861

VI.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Hàng bán bị trả lại	929.752.004	232.536.155
Cộng	929.752.004	232.536.155

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.3. Giá vốn hàng bán

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Giá vốn của sản phẩm đã bán	152.758.592.148	202.604.745.338
Giá vốn dịch vụ cho thuê	799.092.142	860.431.868
Giá vốn của phế phẩm đã bán	2.070.802.676	3.086.026.434
Cộng	155.628.486.966	206.551.203.640

VI.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn	25.985.269	8.569.831
Lợi nhuận được chia	3.882.543.415	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	-	15.033.237
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.	-	2.925.244
Cộng	3.908.528.684	26.528.312

VI.5. Chi phí tài chính

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí đi vay	3.285.189.966	2.207.127.603
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	12.846.743	(842.715)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.474.183	-
Cộng	3.302.510.892	2.206.284.888

VI.6. Chi phí bán hàng

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí cho nhân viên	529.869.680	579.706.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.072.722	36.161.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	298.334.655	626.307.492
Chi phí thuê	1.157.875.600	697.190.000
Chi phí vận hành kho	1.657.381.124	1.638.260.871
Chi phí phần mềm	188.940.888	188.940.892
Chi phí bằng tiền khác	466.671.258	416.423.044
Cộng	4.346.145.927	4.182.990.471

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí nhân viên quản lý	10.089.188.897	9.458.730.269
Chi phí đồ dùng văn phòng	693.608.681	766.659.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	670.071.161	542.135.692
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	719.776	(66.720.150)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.496.486.603	1.794.305.448
Chi phí thuê văn phòng	924.513.696	775.872.088
Chi phí phần mềm	768.782.433	725.959.524
Chi phí thuê	558.339.859	1.853.373.501
Chi phí bằng tiền khác	1.858.491.253	1.702.587.938
Cộng	18.060.202.359	17.552.904.127

VI.8. Thu nhập khác

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.928.690.408	-
Các khoản thu nhập khác	282.953.994	325.987.400
Cộng	8.211.644.402	325.987.400

VI.9. Chi phí khác

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Các khoản chi phí khác	1.179.691.817	258.520.748
Cộng	1.179.691.817	258.520.748

VI.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.586.659.223	109.033.383.631
Chi phí nhân công	41.498.273.575	45.362.419.311
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.089.415.859	14.647.531.407
Chi phí dự phòng hàng tồn kho và dự phòng phải thu khó đòi	390.416.438	3.702.176.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.080.679.394	15.255.310.871
Chi phí khác	19.389.390.763	40.286.276.545
Cộng	178.034.835.252	228.287.098.238

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.198.529.222)	(22.937.950.301)
2. Điều chỉnh tăng/(giảm) tổng lợi nhuận trước thuế TNDN (2.1+2.2)	403.374.783	33.458.468.215
2.1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	4.285.918.198	33.458.468.215
Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	223.193.235	3.025.084.085
Tài sản thuế TNDN hoãn lại của các khoản chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	-	2.988.034.725
Tài sản thuế TNDN hoãn lại của các khoản lỗ thuế chưa được ghi nhận	4.062.724.963	27.445.349.405
2.2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.882.543.415)	-
Lợi nhuận được chia	(3.882.543.415)	-
3. Thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN (3=1+2)	(3.795.154.439)	10.520.517.914
4. Thuế TNDN từ hoạt động SXKD theo thuế suất phổ thông 20% (3*20%)	(759.030.888)	2.104.103.583
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.104.103.583
6. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	113.929.871	(549.490.957)
7. Tổng chi phí thuế TNDN (5+6)	113.929.871	1.554.612.626

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

VI.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại trình bày trên Cân đối kế toán và Kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Báo cáo tình hình tài chính		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	30/06/2026	01/01/2026	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	1.846.830.692	1.960.760.563	(113.929.871)	549.490.957
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	23.701.498	23.557.543	143.955	(13.344.030)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.718.081.864	1.719.858.818	(1.776.954)	206.692.336
Chi phí phải trả ngắn hạn	114.808.000	101.733.987	13.074.013	184.862.939
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.702.550	9.951.650	(4.249.100)	(250.000)
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	(15.463.220)	(15.434.562)	(28.658)	175.311.678
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	121.093.127	(121.093.127)	(3.781.966)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trình bày CĐKT	1.846.830.692	1.960.760.563		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào KQHĐ kinh doanh			113.929.871	549.490.957

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13. Thời hạn sử dụng của các khoản lỗ tính thuế được chuyển sang bù trừ vào thu nhập các năm sau như sau:

Năm phát sinh	Số lỗ thuế phát sinh	Số lỗ sử dụng trong kỳ	Số lỗ đã sử dụng lũy kế	Số lỗ còn lại chưa sử dụng	Năm quá hạn
					Năm 2025 hết hạn sử dụng
Năm 2020 chưa quyết toán	850.185.883				
Năm 2023 chưa quyết toán	5.218.705.200	5.218.705.200	-	-	Năm 2028
Năm 2024 chưa quyết toán	48.592.600.080	7.823.232.986	-	40.769.367.094	Năm 2029
Năm 2025 chưa quyết toán	2.291.714.559	-	-	2.291.714.559	Năm 2030
Năm 2026 chưa quyết toán	4.062.724.963	-	-	4.062.724.963	Năm 2031
Cộng	61.015.930.685	13.041.938.186	-	47.123.806.616	

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì Ban Tổng Giám đốc chưa đánh giá được chắc chắn Công ty có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

VII.1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận được chia chưa nhận bằng tiền	3.882.543.415	-
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	-	1.091.763.519
Lãi vay phải trả chưa thanh toán	139.610.955	681.213.698
Thanh toán thuê tài chính bằng cách cần với tiền đặt cọc	-	194.254.500
Mua tài sản cố định bằng cách bù trừ với tiền đặt cọc	-	62.500.000
Thu thanh lý tài sản cần trừ công nợ	3.617.880.000	-
Thu lại tiền vay bằng cách cần trừ tiền lương	126.000.000	126.000.000
Bán tài sản bằng cách bù trừ với tiền ứng trước	13.618.674.000	-

VII.2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	63.179.496.403	77.514.405.177

VII.3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	(69.602.366.192)	(64.805.194.256)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(2.451.222.663)	(2.704.447.428)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VIII.1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có khoản nợ tiềm tàng hoặc cam kết tài chính trọng yếu nào cần phải công bố.

Cam kết thuê hoạt động không hủy ngang:

Công ty có các khoản cam kết thanh toán tiền thuê nhà xưởng/văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang với các kỳ hạn thanh toán tối thiểu trong tương lai như sau: Trong vòng 1 năm tới: 1,7 tỷ VND. Từ 1 năm đến 5 năm: 2,8 tỷ VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán kể từ ngày 30/06/2026 cho đến ngày phê duyệt Bản thuyết minh này yêu cầu phải thực hiện điều chỉnh số liệu hoặc công bố thông tin trên Báo cáo tài chính của Công ty.

VIII.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Chi tiết đối tượng và mối quan hệ các bên liên quan chính trình bày như sau:

	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 2	Chi nhánh
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 3	Chi nhánh
4. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con
5. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	Công ty con
6. Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Công ty con
7. Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
8. Công ty Cổ phần VFI VN	Công ty cùng Tập đoàn
9. Công ty Cổ phần VFD	Công ty cùng Tập đoàn
10 Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
11 Siam Brothers Net Company Limited	Công ty liên quan với Chủ tịch HĐQT
12 Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc
13 Dương	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc
14 Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
15 Bà Ngô Từ Đông Khanh	Tổng Giám đốc
16. Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ủy Ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên gia đình liên quan các cá nhân này.	

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã công bố đầy đủ danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan mà Công ty được biết. Công ty cam kết thực hiện các quy định về việc xác định giá giao dịch bên liên quan theo giá thị trường độc lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.3. a. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bên Công ty

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, người quản trị Công ty).

Bên liên quan	Chức vụ	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	444.246.000	433.077.000
Ông Đỗ Minh Quân	Giám đốc tài chính	423.000.000	415.750.000
Bà Ngô Từ Đồng Khanh	Phó Chủ tịch HĐQT	1.841.218.385	403.480.000
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	-	241.745.000
Ông Veerapong Sawatyanon	Tổng Giám đốc	1.042.499.000	-
Ông Itthapat Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT	-	932.700.000
Bà Đào Thị Hải Vân	Người quản trị công ty	182.608.000	-
Ông Trần Lê Tuấn Vũ	Phó Giám đốc nhà máy	280.750.000	-
Bà Phạm Võ Xuân Dung	Người quản trị công ty	-	91.521.000
Ông Trần Thanh Long	Giám đốc thương mại	823.007.000	616.100.000
		5.037.328.385	3.134.373.000

VIII.3. b. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan - Nợ phải thu và phải trả	Số dư tại ngày	
	30/06/2026	01/01/2026
1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	233.157.541.802	278.911.393.700
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	204.688.357.916	248.872.354.838
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	228.098.160	4.861.468.456
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	28.241.085.726	25.177.570.406
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	165.101.976
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	-	165.101.976

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bên liên quan - Nợ phải thu và phải trả	Số dư tại ngày	
	30/06/2026	01/01/2026
3. Phải thu ngắn hạn khác	15.267.815.591	11.801.510.479
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	7.362.518.471	7.506.746.727
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	6.882.543.415	3.000.000.000
Bà Ngô Từ Đông Khanh	-	254.650.000
Ông Veerapong Sawatyanon	1.022.753.705	1.022.753.705
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	-	17.360.047
4. Phải thu dài hạn khác	5.200.000	5.200.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	5.200.000	5.200.000
5. Phải trả người bán ngắn hạn	85.329.059.252	85.792.142.879
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	72.825.806.173	70.689.410.830
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	7.463.029.068	3.965.911
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	3.347.410.508	10.339.934.188
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	966.222.720	2.739.745.620
Công ty Cổ phần VFD	32.000.400	15.179.400
Công ty Cổ phần VFI VN	547.664.040	754.650.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	126.304.832	158.798.858
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	20.621.511	1.090.458.072
6. Người mua trả tiền trước ngắn hạn và dài hạn	-	15.703.085.474
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	-	13.618.674.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	-	2.084.411.474
7. Phải trả ngắn hạn khác	2.458.457.962	10.158.939.256
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	411.526.027	280.200.000
Công ty Cổ phần VFI VN	88.639.040	46.794.520
Công ty Cổ phần VFD	588.863.008	319.794.519
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	662.275.887	220.731.169
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	707.154.000	9.291.419.048
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn	20.650.000.000	20.650.000.000
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	6.750.000.000	6.750.000.000
Công ty Cổ phần VFD	11.900.000.000	11.900.000.000
Công ty Cổ phần VFI VN	2.000.000.000	2.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.3. c. Giao dịch phát sinh với các bên liên quan

Các bên liên quan	Bản chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	
		06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Bán máy móc	13.618.674.000	-
	Sử dụng dịch vụ	497.405.000	2.245.739.004
	Nhận gốc vay	-	1.000.000.000
	Trả gốc vay	-	900.000.000
	Lãi vay phải trả	194.884.931	255.747.946
2. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Doanh thu bán thành phẩm (thuyết minh VI.1)	142.417.007.606	202.724.302.117
	Mua nguyên vật liệu	84.707.977.365	135.950.293.961
	Cung cấp dịch vụ cho thuê xưởng (thuyết minh VI.1)	1.807.745.658	-
	Lợi nhuận đã trả	-	250.000.000
3. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	Lợi nhuận được chia	3.882.543.415	-
4. Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Sử dụng dịch vụ	-	10.092.878.363
	Cung cấp dịch vụ cho thuê xưởng (thuyết minh VI.1)	3.267.202.845	2.522.268.240
	Bán nguyên vật liệu (thuyết minh VI.1)	17.165.964.384	-
	Mua nguyên vật liệu	9.208.635.672	-
	Cung cấp dịch vụ cho thuê máy móc	260.096.196	-
	Góp vốn	10.310.000.000	18.110.000.000
5. Công ty Cổ phần VFD	Lãi vay phải trả	399.191.776	364.479.451
	Sử dụng dịch vụ	113.960.000	84.330.000
6. Công ty Cổ phần VFI VN	Nhận gốc vay	-	2.000.000.000
	Lãi vay phải trả	-	64.438.356
	Sử dụng dịch vụ	1.324.246.000	1.209.741.936
7. Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Mua nguyên vật liệu	2.417.043.896	5.739.591.000
	Doanh thu bán thành phẩm (thuyết minh VI.1)	1.540.415.160	2.214.867.504

10
17
HN
14
85
1311

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các bên liên quan	Bản chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	
		06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
8. Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	Sử dụng dịch vụ	597.338.508	685.838.088
9. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Mua nguyên vật liệu	321.400.600	17.940.000
	Sử dụng dịch vụ	75.218.746	65.089.222
	Thuê căn hộ	-	480.000.000
	Thuê Văn phòng	897.513.696	897.513.696

Điều khoản giao dịch mua bán hàng hóa, sản phẩm

Trong kỳ, Công ty phát sinh các giao dịch thương mại với các bên liên quan trên cơ sở các điều kiện thương mại thông thường hoặc theo các thỏa thuận riêng giữa các bên. Giá bán và giá mua hàng hóa, sản phẩm được xác định dựa trên giá thị trường tương đương hoặc mức giá đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt nhằm đảm bảo tính độc lập và khách quan.

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và cung cấp dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Đồng thời, Hội đồng Quản trị của Công ty xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của các tài sản của Công ty là chỉ ở trong một khu vực địa lý tại Việt Nam. Vì vậy, thông tin bộ phận không cần thiết phải trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty. Những thông tin này sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.

VIII.5. Thông tin so sánh

VIII.5. 1. Trình bày số liệu so sánh đầu kỳ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng ngày 01 tháng 01 năm 2026, Báo cáo kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh riêng tương ứng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2025, đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.

VIII.5. 2. Áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán

2.a.Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan. Công ty đã rà soát và điều chỉnh việc ghi nhận, phân loại, trình bày các khoản mục trên Báo cáo tài chính riêng theo quy định mới. Các ảnh hưởng trọng yếu phát sinh (nếu có) đã được trình bày tại các thuyết minh liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2.b.Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 áp dụng cho năm hiện hành.

Trình bày số liệu so sánh kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026:

01/01/2026				
Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch do các điều chỉnh
Trên bảng báo cáo tình hình tài chính				
1. Khoản mục Phải thu về cho vay ngắn hạn dài hạn	mã số 135 và 215 trước điều chỉnh	467.663.309	-	(467.663.309)
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	-	252.000.000	252.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	-	215.663.309	215.663.309
4. Khoản mục Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	55.136.485.660	55.136.485.660
5. Khoản mục Phải trả ngắn hạn khác	320	65.546.818.595	10.410.332.935	(55.136.485.660)

VIII.6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

VIII.7. Những thông tin khác

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ.DHCD ngày 13 tháng 05 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động và/hoặc phân phối cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng cho người lao động năm 2026.

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập/ Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TRẦN NGỌC DŨNG



VITHAPONG SAWAYTANON

